

UNIT 9: ENGLISH IN THE WORLD

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

- approximately	(adv) : khoảng chừng
- technical term	(n) : thuật ngữ kỹ thuật
- openness	(n) : độ mở, sự mở cửa
- master	(v) : nắm vững, làm chủ
- simplicity	(n) : sự đơn giản
- simplify	(v) : đơn giản hóa
- flexible	(adj) : linh hoạt, linh động
- flexibility	(n) : tính linh hoạt, linh động
- punctual	(adj) : đúng giờ
- punctuality	(n) : sự đúng giờ
- dialect	(n) : tiếng địa phương
- administration	(n) : sự quản lý
- estimate	(n) : sự đánh giá
- stupidity	(n) : sự ngu xuẩn